

PHỤ LỤC 55:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ HUOAI 2

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm: (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	128,10	206,00	
	117,60		
	105,00		
Vị trí 2	100,80	165,00	
	88,00		
	76,00		
Vị trí 3	59,36	150,00	
	53,00		
	50,00		
Vị trí 4		120,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	135,00	212,00	
	135,00		
	135,00		
Vị trí 2	108,00	175,00	
	108,00		
	90,00		
Vị trí 3	68,00	158,00	
	65,00		
	60,00		
Vị trí 4		126,00	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	33,00	40,00	
	33,00		
	33,00		
Vị trí 2	26,40	33,00	
	26,40		
	26,40		
Vị trí 3	16,50	27,00	
	16,50		

Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	16,50		
Vị trí 4		17,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	105,60	200,00	
	97,20		
	95,40		
Vị trí 2	81,60	165,00	
	72,96		
	71,50		
Vị trí 3	48,79	150,00	
	43,05		
	43,00		
Vị trí 4		120,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
A	XÃ HÀ LÂM (cũ)			
I.1	Khu vực 1			
1	Từ ranh giới xã Đạ Huoai đến cầu Đắc Lơ (thửa số 94 và 124, TBĐ 64)	2.480,00	2.500,00	
2	Từ cầu Đắc Lơ (thửa số 106 và 115, TBĐ 64) đến cầu Đại Quay (thửa số 35 và 73, TBĐ 77)	2.480,00	3.200,00	
3	Từ cầu Đại Quay (thửa số 43 và 101, TBĐ 78) đến đường vào UBND xã cũ (thửa số 02 và 79, TBĐ 79)	3.564,00	3.750,00	
4	Đoạn từ đường vào ủy ban xã cũ (thửa số 05 và 52, TBĐ 79) đến giáp ranh thị trấn Đạ M'ri cũ (thửa 13 và 61 TBĐ 81)	5.361,00	5.640,00	
5	Đường Đông Anh đoạn từ Quốc lộ 20 (thửa số 121, thửa số 118 TBĐ 80) đến hết Hội trường Thôn 3 (thửa số 138 và 129 TBĐ 80)	2.070,00	2.200,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
6	Đường Đông Anh đoạn từ thửa số 141, thửa số 146 TBĐ 80 đến ngã ba đường Văn Đức (thửa số 261, thửa số 262 TBĐ 80)	1.350,00	1.600,00	
7	Đường Đông Anh (đoạn còn lại)	1.050,00	1.300,00	
II.2	Khu vực 2			
1	Từ Quốc lộ 20 (thửa số 203 và thửa số 35, TBĐ 80) đến cầu Ba Vì (thửa số 202 TBĐ 80)	2.070,00	2.200,00	
2	Từ cầu Ba Vì (thửa số 195 và thửa số 196, TBĐ 68) đến ngã ba thị trấn Đạ M'ri, xã Phước Lộc (thửa số 107, TBĐ 40 và thửa số 120, TBĐ 68)	1.600,00	1.800,00	
3	Từ ngã ba thị trấn Đạ M'ri, Phước Lộc (thửa số 105, TBĐ 04 và thửa số 132 TBĐ 68) đến giáp ranh xã Phước Lộc cũ (thửa 01 TBĐ 67 và Thửa 271 TBĐ 54)	1.250,00	1.330,00	Chia lại đoạn
4	Từ ngã ba thị trấn Đạ M'ri, Phước Lộc (thửa số 121, TBĐ 04 và thửa số 140, TBĐ 68) đến giáp ranh thị trấn Đạ M'ri cũ (thửa số 60 và thửa số 72 TBĐ 69)	1.250,00	1.400,00	Chia lại đoạn
5	Đường vào UBND xã cũ (thửa số 02 và 05, TBĐ 05) đến ngã ba Đập tràn (thửa số 74 và 76, TBĐ 67)	851,00	900,00	
6	Từ Quốc lộ 20 (thửa số 47 và 22, TBĐ 79) qua Cụm công nghiệp Hà Lâm đến đường đi xã Phước Lộc (thửa số 43 và 62, TBĐ 67)	995,00	1.050,00	
7	Từ Quốc lộ 20 (thửa số 67 và 71, TBĐ 64) vào Cầu treo thôn 1 (thửa số 25 và 41, TBĐ 64)	760,00	800,00	
8	Từ Cầu treo thôn 1 (thửa số 19 và 28, TBĐ 64) đi hết đường nhựa	672,00	720,00	
9	Đường Văn Đức (thửa số 63 và 118, TBĐ 78) vào đến hết đường nhựa			
9.1	Đường Văn Đức, từ thửa số 63 và	945,00	1.000,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	118, TBĐ 78 vào đến ngã ba đường vào vườn Chùa (thửa số 195 và 200, TBĐ 78)			
9.2	Đường Văn Đức, từ ngã ba đường vào vườn Chùa (thửa số 206 và 198, TBĐ 78) đến giáp đường Đông Anh (thửa số 270 và 271, TBĐ 80)	750,00	800,00	
10	Đường vào Nhà máy giấy (từ thửa số 62 và 74, TBĐ 77 vào đến hết đường nhựa)	684,00	750,00	
11	Đường số 3, thôn 1 (từ thửa số 66 và 71 TBĐ 76 vào đến hết đường bê tông)	551,00	650,00	
12	Đường số 4, thôn 1 (từ thửa số 61 và 74, TBĐ 76 vào đến hết đường bê tông)	551,00	650,00	
13	Đường số 5, thôn 1 (từ thửa số 49 và 65, TBĐ 77 vào đến hết đường bê tông)	551,00	650,00	
14	Đường số 10, thôn 2 (từ thửa số 37 và thửa số 105, TBĐ 78 vào đến hết đường bê tông)	551,00	650,00	
15	Đường số 12, thôn 3 (từ thửa số 57 và 66, TBĐ 81 vào đến hết đường bê tông)	551,00	650,00	
16	Đường Be 54 (từ thửa số 05, thửa số 21 TBĐ 76 đến hết đoạn đường nhựa)	532,00	600,00	
17	Đường số 18 thôn 4 (từ thửa số 109, thửa số 98 TBĐ 68 đến giáp ranh xã Phước Lộc cũ - thửa số 64, thửa số 57 TBĐ 43)	532,00	600,00	
18	Đường số 20 vào trường mầm non Hoa Hồng (từ thửa số 100, thửa số 87 TBĐ 68 đến giáp đường số 18)	532,00	600,00	
19	Đường số 19 thôn 4 (từ thửa số 99, thửa số 104 TBĐ 55 đến hết đường bê tông)	551,00	620,00	
20	Đường số 14 thôn 1 (từ thửa số 09	551,00	620,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	và thửa 77, TBĐ 77 đến giáp đường cầu treo thôn 1 thửa số 39 và 41 TBĐ 65)			
21	Đường số 17, thôn 4 (từ thửa số 189, 191 TBĐ 68 đến thửa số 133, 137 TBĐ 68)	380,00	400,00	
22	Đường số 21, thôn 4 (từ thửa số 32, 65 TBĐ 67 đến thửa số 45 và 50, TBĐ 67)	380,00	400,00	
23	Đường xóm Đảo, thôn 4 (từ thửa số 72 và 81, TBĐ 69 đến thửa số 158, TBĐ 68 và thửa 140 TBĐ 69)	380,00	400,00	
B	XÃ PHƯỚC LỘC (cũ)			
III.1	Khu vực 1			
1	Từ ranh giới xã Hà Lâm cũ (thửa số 261, 269 TBĐ 54) đến giáp công hộ thôn Phước Dũng (thửa số 21 và 30, TBĐ 42)	1.032,00	1.200,00	
2	Từ công hộ thôn Phước Dũng (thửa số 17 và 19, TBĐ 42) đến giáp suối Nghĩa địa (thửa số 05 và 07, TBĐ 40)	1.008,00	1.050,00	
3	Từ suối Nghĩa địa (thửa số 140 và 141, TBĐ 31) đến hết thửa 197, 229 TBĐ 23	800,00	950,00	
IV.2	Khu vực 2			
1	Đoạn đường nhựa đến suối Heo (từ thửa số 190 và 203, TBĐ 23 đến hết thửa số 15, 17 TBĐ 16)	780,00	820,00	
2	Đường nội bộ Khu trung tâm cụm xã (từ thửa số 131 và 134, TBĐ 34 đến thửa số 35, 08 TBĐ 34)	780,00	820,00	
3	Đường số 11 thôn Bình An (từ thửa số 177 và 203, TBĐ 23 đến hết thửa số 84 và 106, TBĐ 25)	616,00	750,00	
4	Đường số 6 khu sinh mây (từ thửa số 100 và 109, TBĐ 31 đến hết thửa số 46 và 49, TBĐ 41)	624,00	720,00	
5	Đường bê tông số 19 (từ thửa số 113, TBĐ 34 đến hết thửa số 107,	620,00	720,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	TBĐ 26)			
6	Đường số 3 (từ thửa số 120, 132 TBĐ 42 đến hết đường bê tông)	580,00	700,00	
7	Đường số 5, đường vào hội trường thôn Phước Trung (từ thửa số 215, 219 TBĐ 42 đến hết đường bê tông)	500,00	650,00	
8	Đường số 14, đường đi Đà Riêng (từ thửa số 05 và 42, TBĐ 23 đến hết thửa số 107 và 108, TBĐ 17)	580,00	700,00	
9	Đường xóm BorBút (từ thửa số 169 và 204 TBĐ 42 đến hết đường bê tông)	580,00	700,00	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
A	XÃ HÀ LÂM (cũ)				
I.1	Khu vực 1				
1	Từ ranh giới xã Dạ Huoi đến cầu Đắc Lơ (thửa số 94 và 124, TBĐ 64)	1.750,00	1.500,00	1.750,00	
2	Từ cầu Đắc Lơ (thửa số 106 và 115, TBĐ 64) đến cầu Đại Quay (thửa số 35 và 73, TBĐ 77)	2.240,00	1.920,00	2.240,00	
3	Từ cầu Đại Quay (thửa số 43 và 101, TBĐ 78) đến đường vào UBND xã cũ (thửa số 02 và 79, TBĐ 79)	2.625,00	2.250,00	2.625,00	
4	Đoạn từ đường vào ủy ban xã cũ (thửa số 05 và 52, TBĐ 79) đến giáp ranh thị trấn Dạ M'ri cũ (thửa 13 và 61 TBĐ 81)	3.948,00	3.384,00	3.948,00	
5	Đường Đông Anh đoạn từ Quốc lộ 20 (thửa số 121, thửa số 118 TBĐ 80) đến hết Hội trường Thôn 3 (thửa số 138 và 129 TBĐ 80)	1.540,00	1.320,00	1.540,00	
6	Đường Đông Anh đoạn từ thửa số 141, thửa số 146 TBĐ 80 đến ngã ba đường Văn Đức (thửa số 261, thửa số 262 TBĐ 80)	1.120,00	960,00	1.120,00	
7	Đường Đông Anh (đoạn còn lại)	910,00	780,00	910,00	
II.2	Khu vực 2				
1	Từ Quốc lộ 20 (thửa số 203 và thửa số 35, TBĐ	1.540,00	1.320,00	1.540,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	80) đến cầu Ba Vì (thửa số 202 TBĐ 80)				
2	Từ cầu Ba Vì (thửa số 195 và thửa số 196, TBĐ 68) đến ngã ba thị trấn Đạ M'ri, xã Phước Lộc (thửa số 107, TBĐ 40 và thửa số 120, TBĐ 68)	1.260,00	1.080,00	1.260,00	
3	Từ ngã ba thị trấn Đạ M'ri, Phước Lộc (thửa số 105, TBĐ 04 và thửa số 132 TBĐ 68) đến giáp ranh xã Phước Lộc cũ (thửa 01 TBĐ 67 và Thửa 271 TBĐ 54)	931,00	798,00	931,00	
4	Từ ngã ba thị trấn Đạ M'ri, Phước Lộc (thửa số 121, TBĐ 04 và thửa số 140, TBĐ 68) đến giáp ranh thị trấn Đạ M'ri cũ (thửa số 60 và thửa số 72 TBĐ 69)	980,00	840,00	980,00	
5	Đường vào UBND xã cũ (thửa số 02 và 05, TBĐ 05) đến ngã ba Đập tràn (thửa số 74 và 76, TBĐ 67)	630,00	540,00	630,00	
6	Từ Quốc lộ 20 (thửa số 47 và 22, TBĐ 79) qua Cụm công nghiệp Hà Lâm đến đường đi xã Phước Lộc (thửa số 43 và 62, TBĐ 67)	735,00	630,00	735,00	
7	Từ Quốc lộ 20 (thửa số 67 và 71, TBĐ 64) vào Cầu treo thôn 1 (thửa số 25 và 41, TBĐ 64)	560,00	480,00	560,00	
8	Từ Cầu treo thôn 1 (thửa số 19 và 28, TBĐ 64) đi hết đường nhựa	504,00	432,00	504,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
9	Đường Văn Đức (thửa số 63 và 118, TBD 78) vào đến hết đường nhựa	0,00	0,00	0,00	
9.1	Đường Văn Đức, từ thửa số 63 và 118, TBD 78 vào đến ngã ba đường vào vườn Chùa (thửa số 195 và 200, TBD 78)	700,00	600,00	700,00	
9.2	Đường Văn Đức, từ ngã ba đường vào vườn Chùa (thửa số 206 và 198, TBD 78) đến giáp đường Đông Anh (thửa số 270 và 271, TBD 80)	560,00	480,00	560,00	
10	Đường vào Nhà máy giấy (từ thửa số 62 và 74, TBD 77 vào đến hết đường nhựa)	525,00	450,00	525,00	
11	Đường số 3, thôn 1 (từ thửa số 66 và 71 TBD 76 vào đến hết đường bê tông)	455,00	390,00	455,00	
12	Đường số 4, thôn 1 (từ thửa số 61 và 74, TBD 76 vào đến hết đường bê tông)	455,00	390,00	455,00	
13	Đường số 5, thôn 1 (từ thửa số 49 và 65, TBD 77 vào đến hết đường bê tông)	455,00	390,00	455,00	
14	Đường số 10, thôn 2 (từ thửa số 37 và thửa số 105, TBD 78 vào đến hết đường bê tông)	455,00	390,00	455,00	
15	Đường số 12, thôn 3 (từ thửa số 57 và 66, TBD 81 vào đến hết đường bê tông)	455,00	390,00	455,00	
16	Đường Be 54 (từ thửa số 05, thửa số 21 TBD 76 đến hết đoạn đường nhựa)	420,00	360,00	420,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
17	Đường số 18 thôn 4 (từ thửa số 109, thửa số 98 TBĐ 68 đến giáp ranh xã Phước Lộc cũ - thửa số 64, thửa số 57 TBĐ 43)	420,00	360,00	420,00	
18	Đường số 20 vào trường mầm non Hoa Hồng (từ thửa số 100, thửa số 87 TBĐ 68 đến giáp đường số 18)	420,00	360,00	420,00	
19	Đường số 19 thôn 4 (từ thửa số 99, thửa số 104 TBĐ 55 đến hết đường bê tông)	434,00	372,00	434,00	
20	Đường số 14 thôn 1 (từ thửa số 09 và thửa 77, TBĐ 77 đến giáp đường cầu treo thôn 1 thửa số 39 và 41 TBĐ 65)	434,00	372,00	434,00	
21	Đường số 17, thôn 4 (từ thửa số 189, 191 TBĐ 68 đến thửa số 133,137 TBĐ 68)	280,00	240,00	280,00	
22	Đường số 21, thôn 4 (từ thửa số 32,65 TBĐ 67 đến thửa số 45 và 50, TBĐ 67)	280,00	240,00	280,00	
23	Đường xóm Đào, thôn 4 (từ thửa số 72 và 81, TBĐ 69 đến thửa số 158, TBĐ 68 và thửa 140 TBĐ 69)	280,00	240,00	280,00	
B	XÃ PHƯỚC LỘC (cũ)				
III.1	Khu vực 1				
1	Từ ranh giới xã Hà Lâm cũ (thửa số 261,269 TBĐ 54) đến giáp công lộ thôn Phước Dũng (thửa số 21 và 30, TBĐ 42)	840,00	720,00	840,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
2	Từ cổng hợp thôn Phước Dũng (thửa số 17 và 19, TBĐ 42) đến giáp suối Nghĩa địa (thửa số 05 và 07, TBĐ 40)	735,00	630,00	735,00	
3	Từ suối Nghĩa địa (thửa số 140 và 141, TBĐ 31) đến hết thửa 197, 229 TBĐ 23	665,00	570,00	665,00	
IV.2	Khu vực 2				
1	Đoạn đường nhựa đến suối Heo (từ thửa số 190 và 203, TBĐ 23 đến hết thửa số 15, 17 TBĐ 16)	574,00	492,00	574,00	
2	Đường nội bộ Khu trung tâm cụm xã (từ thửa số 131 và 134, TBĐ 34 đến thửa số 35, 08 TBĐ 34)	574,00	492,00	574,00	
3	Đường số 11 thôn Bình An (từ thửa số 177 và 203, TBĐ 23 đến hết thửa số 84 và 106, TBĐ 25)	525,00	450,00	525,00	
4	Đường số 6 khu sinh mây (từ thửa số 100 và 109, TBĐ 31 đến hết thửa số 46 và 49, TBĐ 41)	504,00	432,00	504,00	
5	Đường bê tông số 19 (từ thửa số 113, TBĐ 34 đến hết thửa số 107, TBĐ 26)	504,00	432,00	504,00	
6	Đường số 3 (từ thửa số 120, 132 TBĐ 42 đến hết đường bê tông)	490,00	420,00	490,00	
7	Đường số 5, đường vào hội trường thôn Phước Trung (từ thửa số 215, 219 TBĐ 42 đến hết đường bê tông)	455,00	390,00	455,00	
8	Đường số 14, đường đi Đà Riêng (từ thửa số 05 và 42, TBĐ 23 đến hết thửa số 107 và 108, TBĐ 17)	490,00	420,00	490,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
9	Đường xóm BorBút (từ thửa số 169 và 204 TĐĐ 42 đến hết đường bê tông)	490,00	420,00	490,00	